

Quá trình hồi hương của người Nhật ở Việt Nam trong những năm 1954-1960

Lương Thị Hồng*

Nhận ngày 16 tháng 12 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 3 năm 2022.

Tóm tắt: Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc (năm 1945), một số binh sĩ và thường dân Nhật Bản vì nhiều lý do khác nhau không trở về quê hương mà vẫn tiếp tục ở lại Việt Nam và trở thành những người Nhật - “Việt Nam mới”, đóng góp cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam. Sau khi hòa bình lập lại năm 1954, theo nguyện vọng của các Nhật kiều này, Việt Nam đã có những chính sách tạo điều kiện cho họ hồi hương về Nhật Bản. Bài viết khái quát tình hình người Nhật ở Việt Nam sau năm 1945, các chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với Nhật kiều khi về nước. Đồng thời, bài viết cũng cung cấp chi tiết về các đợt hồi hương của Nhật kiều từ năm 1954 cho đến đợt cuối cùng vào năm 1960. Từ đó cho thấy những chính sách hợp tình, hợp lý của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề hồi hương của Nhật kiều trong giai đoạn này.

Từ khóa: Nhật kiều, Việt Nam, kháng chiến, hồi hương, “Việt Nam mới”.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: After the end of World War II (1945), a number of Japanese soldiers and civilians for various reasons did not return to their homeland, but continued to stay in Vietnam and become “new Vietnam citizen” Japanese, contributing to the construction and defense of Vietnam. After peace was restored in 1954, according to the wishes of these overseas Japanese, Vietnam had policies to facilitate their repatriation to Japan. The article summarizes the situation of Japanese people in Vietnam after 1945, the policies of the State of Vietnam towards Japanese expatriates in Vietnam when they return Japan. At the same time, the article also provides details about the repatriation of Japanese expatriates in Vietnam from 1954 to the last one in 1960. The findings show the rational and reasonable policies of Vietnam in solving the issue of the repatriation of Japanese expatriates during this period.

Keywords: Japanese expatriates, Vietnam, resistance war, repatriation, “new Vietnam citizen”.

Subject classification: History

* Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: hongflower@gmail.com

1. Mở đầu

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nhiều người Nhật cũng như những người phương Tây (thuộc các quốc tịch Đức, Áo, Pháp, Hy Lạp,...) có tư tưởng tiến bộ đã đứng cùng trong hàng ngũ với người Việt Nam kháng chiến. Những người này trở thành những người “Việt Nam mới” và chung sức với nhân dân Việt Nam trong xây dựng và bảo vệ nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa được thành lập. Sau khi kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc (năm 1954), theo nguyện vọng của những người Nhật - “Việt Nam mới”, Nhà nước đã đồng ý và có những chính sách tạo điều kiện thuận lợi nhất để họ được hồi hương về nước.

Sự hiện diện và đóng góp trong cuộc kháng chiến chống Pháp cũng như cuộc sống của những người Nhật trong thời gian ở lại Việt Nam trên thực tế còn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ nhất. Dựa trên các nguồn tài liệu được khai thác tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, bài viết mong muốn tiếp tục lấp đầy khoảng trống này và góp phần nhận thức đầy đủ hơn về lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) của dân tộc Việt Nam, về chính sách đại đoàn kết của Đảng và Nhà nước, về một dấu ấn lịch sử trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản.

2. Tình hình người Nhật ở Việt Nam sau năm 1945

Sau khi phát xít Nhật tuyên bố đầu hàng phe Đồng minh, ở Đông Dương lúc này vẫn còn khoảng 97.000 quân lính và thường dân Nhật. Tháng 9-10/1945, vẫn còn khoảng 48.000 quân lính và 2.000 thường dân ở phía bắc vĩ tuyến 16 của Việt Nam (Christopher E. Goscha, 2002, tr.42). Theo thỏa thuận, quân Nhật sẽ được giải giáp vũ khí và được đưa về nước tại một số địa điểm. Từ tháng 4-8/1946, các nhóm quân Nhật ở phía bắc vĩ tuyến dưới sự quản thúc của quân đội Tưởng sẽ về nước từ cảng Hải Phòng và các nhóm quân ở phía nam vĩ tuyến 16 dưới sự quản thúc của quân đội Anh sẽ rời Việt Nam từ cảng Vũng Tàu. Có khoảng 30.500 người Nhật đã được hồi hương qua cảng Hải Phòng vào ngày 29/4/1946 và 1.500 thường dân cũng được hồi hương ngay sau đó (Nguyễn Vũ Kỳ, 2019). Con số binh lính Nhật còn ở lại Đông Dương tính đến tháng 12/1946 cũng chưa thống kê chính xác do bối cảnh lúc này quá biến động. Tuy nhiên, theo tài liệu của Nhật Bản (ban hành tháng 7/1955) đã ước tính số quân nhân Nhật Bản còn ở lại Việt Nam tính đến cuối năm 1946 là 800 người, trong đó số người tham gia Việt Minh khoảng 600 người và ước tính “khoảng một nửa trong số đó đã bị chết trên mảnh đất Việt Nam” (Hoàng Hồng, 2008, tr.478).

Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam gặp phải muôn vàn khó khăn. Chính phủ đã chủ trương thu nhận những tù binh và hàng binh người Nhật muốn đem kỹ thuật, chuyên môn đóng góp cho chế độ mới ở Việt Nam. Hàng trăm chuyên gia Nhật thay vì bị các địa phương xử lý bừa bãi, đã được sống và làm việc bình đẳng trong các đơn vị quân đội và các cơ quan chính quyền của Việt Nam, với cái tên chung là “Việt Nam mới” (Bộ Tài chính, 2010). Chính những người Nhật - “Việt Nam mới” đã tham gia kháng chiến dưới nhiều hình thức trong lực lượng Việt Minh. Hoạt động nổi bật

nhất của những người Nhật - “Việt Nam mới” là lĩnh vực huấn luyện quân sự. Những người Nhật - “Việt Nam mới” đã được chỉ huy nhiều đơn vị quân đội trọng dụng làm nhiệm vụ huấn luyện quân sự. Trường Lục quân trung học Quảng Ngãi (một trong ba trường đào tạo sĩ quan quân đội chính quy đầu tiên của Việt Nam) khai giảng vào ngày 1/6/1946 với khoảng 400 học viên. Trường có 11 người Nhật làm giáo viên huấn luyện quân sự, bốn giáo viên chính của bốn đại đội là: Tanimoto Kikuo - Đông Hưng, Mitsunobu Nakahara - Minh Ngọc, Ikari Kazumasa - Phan Lai, Kamo Tokuji - Phan Huệ. Bốn giáo viên trợ giảng là: Aoyama Hiroshi, Onishi Suegami, Namada Suegami, Minegishi Sadai. Ban huấn luyện có hai người Nhật là: Ishii Taku - Nguyễn Văn Thống, Sato - Minh Tâm. Quân y có bác sĩ Kisei Fujio - Lê Trung. Bài giảng của giáo viên Nhật Bản được biên soạn theo cuốn *Bộ binh thao diễn* của quân đội Nhật (Hoàng Hồng, 2008).

Một số người Nhật - “Việt Nam mới” đã trực tiếp tham gia các chiến dịch lớn hoặc chiến đấu ở các mặt trận địa phương. Một số sĩ quan Nhật đã trở thành sĩ quan cao cấp trong quân đội Việt Nam, như Thiếu tá Ishii Takuo, người đã trở thành Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông từng là lãnh đạo Học viện Quân sự Quảng Ngãi và sau đó giữ chức “cố vấn trưởng” lực lượng vũ trang Việt Minh ở miền Nam Việt Nam. Đại tá Mukayama, người từng thuộc Ban tham mưu Tập đoàn quân số 38 Quân đội Hoàng gia Nhật Bản, đã trở thành cố vấn cho đại tướng Võ Nguyên Giáp. Có ít nhất 41 người Nhật tham dự những chiến dịch lớn hoặc chiến đấu ở các mặt trận địa phương: Chiến dịch Việt Bắc, Chiến dịch Biên giới, Chiến dịch đường số 14 và các mặt trận ở khắp Việt Nam. Một số người Nhật - “Việt Nam mới” là những chiến binh quả cảm, được các chiến sĩ Việt Nam cảm phục. Có người hy sinh (Ikawa Sei - Lê Chí Ngọ, hy sinh năm 1946 ở Pleiku do trúng bom của máy bay Pháp, Yasuda - Hồ Chí Tâm hy sinh năm 1946 tại Hà Nội), nhiều người bị thương (Yutumo Suchio - Nguyễn Đức Hồng, Nakano Isao - Nguyễn Văn Lợi, Mavaki Yoshira - Hồ Tâm, Nobumino Taoto - Nguyễn Văn Hiến, Iwai Koshio - Nguyễn Văn Sáu, Nakamura Ichitaro - Trần Hòa, Yamazaki Zensaku - Trần Hà, Nobuyoshi Tachibana - Trần Đức Trung, Katsuo Uykawa - Ngô Tử Cân, Takeshi Amakawa - Lê Tùng...) (Hoàng Hồng, 2008).

Bên cạnh đó, những người Nhật - “Việt Nam mới” còn giúp Việt Nam trong nhiều lĩnh vực khác như: tài chính, tiền tệ, y học, khai thác tài nguyên, in ấn, khí tượng... Một số Nhật kiều cũng làm cố vấn cho Chính phủ Việt Nam trong việc quản lý các chính sách ngân hàng và tiền tệ trong những năm đầu kháng chiến. Đây vốn là một trong những vấn đề cấp bách nhất của Việt Nam trong suốt cuộc kháng chiến chống Pháp. Một trong số những Nhật kiều đó là Fujita Isamu - Hoàng Đình Tùng (vốn là cựu nhân viên chi nhánh Ngân hàng Yokohama ở Hà Nội) đã giúp xây dựng hệ thống tài chính, tiền tệ hiện đại, chế tạo giấy in tiền và phát hành tiền giấy dưới sự chỉ đạo của Bộ trưởng Tài chính Lê Văn Hiến. Một số người Nhật - “Việt Nam mới” làm việc ở cơ quan ấn loát thuộc Bộ Tài chính như: Takazawa Tamiya - Cao Thành Phương; Kebayachi Misac - Nguyễn Khắc Lâm; Kawataba Sakahichi - Lê Chí Thành; Thuận - trong tài liệu gốc không ghi rõ họ và tên Nhật, Vu Kim Hai - không rõ tên Nhật (Đình Quang Hải, 2005a); Hayakawa Seiohiro - Tổng Văn Huân (Bộ Nội vụ, 1959h).

Với những thành tích trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu, nhiều người Nhật - “Việt Nam mới” đã được tặng thưởng các huân, huy chương, bằng khen của Chính phủ, Quân đội và của các cơ quan, tiêu biểu như: Iwai Koshio (Nguyễn Văn Sáu), Ikari Kazumasa (Phan Lai), Nakahara Mitsuboni (Nguyễn Minh Ngọc), Yoshida Tamio (Phan Tiến Bộ), Tsuchiyo Tuchtini Isamu (Nguyễn Văn Đông)... Có bốn người Nhật được kết nạp Đảng Lao động Việt Nam: Iwai Koshiro - Nguyễn Văn Sáu (kết nạp năm 1952), Yutumi Suchio - Nguyễn Đức Hồng (kết nạp năm 1949), Tsuchiyo Tuchtami - Nguyễn Văn Đông (kết nạp năm 1949), Yoshida Tamio - Phan Tiến Bộ (kết nạp năm 1950) (Hoàng Hồng, 2008).

Khi hòa bình lập lại (năm 1954), tổng số Nhật kiều ở miền Bắc là 112 người (100 người ở miền Bắc, 12 người ở miền Nam tập kết ra miền Bắc) (Bộ Nội vụ, 1960c). Đến năm 1955, ngoài 71 người đã được hồi hương trong đợt đầu tiên, 4 người đã di cư vào Nam, trên toàn miền Bắc chỉ còn lại 37 người, gồm 32 nam, 01 nữ là người Nhật, 3 người tự khai là người Đài Loan quốc tịch Nhật, 01 người tự khai là người Triều Tiên quốc tịch Nhật (bố là người Triều Tiên, mẹ là người Nhật). Trong số 37 Nhật kiều có 21 người đang làm việc cho các cơ quan nhà nước, 16 người làm việc tự do ở các tỉnh (Bộ Nội vụ, 1959c). Đa số Nhật kiều đã lấy vợ hoặc chồng là người Việt Nam, trong đó 22 người lấy vợ ở miền Bắc, 1 nữ (tên Nhật là Saito Hanako, tên Việt Nam là Nguyễn Thị Thanh) lấy chồng và có 2 con ở Hà Nội, có 3 người Nhật lấy vợ đang còn ở miền Nam, còn 5 người chưa có vợ (Phủ Thủ tướng, 1960).

3. Chính sách của nhà nước Việt Nam đối với Nhật kiều khi hồi hương về nước

Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn trân trọng sự giúp đỡ, đóng góp của những người ngoại quốc đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Ngay trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 215/SL ngày 20/8/1948 quy định những quyền lợi đặc biệt cho những người ngoại quốc giúp cho cuộc kháng chiến Việt Nam. Theo đó, những người ngoại quốc giúp vào công cuộc kháng chiến của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được hưởng những quyền lợi đặc biệt. Ngoài các quyền lợi mà các ngoại kiều được hưởng như: bảo vệ tài sản, tính mệnh và tự do trong phạm vi pháp luật, các người ngoại quốc được hưởng chính sách ưu đãi khi tòng quân, làm việc trong các công sở, xin nhập quốc tịch Việt Nam hoặc xin hồi hương... Những người muốn hồi hương sẽ được Chính phủ giúp đỡ hồi hương khi có điều kiện thuận tiện và được hưởng một số tiền thưởng đặc biệt tùy theo công trạng (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1948)...

Ngay khi miền Bắc được lập lại hòa bình (năm 1954), theo đề nghị của Ủy ban Bảo vệ Hòa bình Thế giới, Hội Hồng Thập tự Nhật Bản và nguyện vọng của những người Nhật - “Việt Nam mới” được quay trở về quê hương, Việt Nam đã tổ chức các đoàn hồi hương về Nhật cho những Nhật kiều này.

Theo chỉ đạo của Chính phủ Việt Nam, “những Nhật kiều này có tình cảm với chế độ và nhân dân Việt Nam, đã có công đóng góp vào công cuộc kháng chiến và xây dựng đất nước Việt Nam. Do đó, sau khi về Nhật, họ sẽ là hạt nhân tốt cho việc gây dựng quan hệ đoàn kết hữu nghị giữa Việt Nam và nhân dân Nhật Bản. Họ cũng sẽ là những nhân tố tích cực trong phong trào đấu tranh cho dân chủ hoà bình ở Nhật Bản. Do đó, Việt Nam chủ trương giữ gìn

và bồi dưỡng những tình cảm tốt đẹp sẵn có của những người Nhật - “Việt Nam mới” để khi về nước họ vẫn giữ mãi tình cảm tốt đối với Việt Nam và tiếp tục đấu tranh cho cách mạng Việt Nam” (Bộ Nội vụ, 1959b).

Với vấn đề Nhật kiều ở Việt Nam, chủ trương của Chính phủ là sẵn sàng cho tất cả những Nhật kiều còn lại ở Việt Nam được hồi hương và đề nghị Chính phủ Nhật đảm bảo an toàn cho họ được dễ dàng về đất Nhật. Cũng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc hồi hương của Nhật kiều, ngày 31/10/1958, Thủ tướng Chính phủ đã tổ chức tìm hiểu tình hình đời sống, khó khăn, vướng mắc của Nhật kiều tại các cơ quan và địa phương nơi họ đang công tác, sinh sống. Cùng với các cơ quan, tổ chức ở Việt Nam, các tổ chức hữu nghị Nhật Bản cũng hoạt động rất tích cực để tiến hành các thủ tục đón người Nhật - “Việt Nam mới” hồi hương, trong đó có một số cá nhân như: Fujita Isamu và Nakahara Mitsunobu, là những người Nhật - “Việt Nam mới” đã về nước trên chuyến tàu đầu tiên (tháng 11/1954) (Nguyễn Vũ Kỳ, 2021). Ngày 11/12/1958, đoàn đại biểu hòa bình Nhật Bản gồm Hội Hồng Thập tự Nhật Bản, Ủy ban Hòa bình Nhật Bản, Hội Hữu nghị Nhật - Việt và Hội Mậu dịch Nhật - Việt đã đến thăm Việt Nam. Đoàn đại biểu và Hội Hồng Thập tự Việt Nam đã cùng bàn bạc vấn đề đưa những người Nhật Bản còn ở lại Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ hai về nước. Ngày 28/12/1958, hai bên đã cùng ký “Thông cáo chung hòa bình” (Nguyễn Vũ Kỳ, 2021), thống nhất đưa các Nhật kiều còn lại ở Việt Nam về nước.

Để giúp đỡ Nhật kiều nhanh chóng thu xếp công việc chuẩn bị cho việc hồi hương, Chính phủ Việt Nam quy định những Nhật kiều hồi hương có một số tài sản không mang đi được thì các tỉnh, các cơ quan cần giúp đỡ để họ có thể bán mau chóng, với giá cả phải chăng. Nếu Nhật kiều là cán bộ thì được hưởng các khoản trợ cấp thôi việc và hưởng các quyền lợi khác do cơ quan cấp theo Nghị định số 594/TTg ngày 11/12/1957 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư của Liên bộ Tài chính-Lao động-Nội vụ số 3/NV-LB ngày 14/11/1958. Chính phủ cũng yêu cầu các tỉnh phải giải quyết các việc này trước khi Nhật kiều lên đường về nước.

Theo quy định, mỗi Nhật kiều khi về nước được nhận số tiền trợ cấp thôi việc và trợ cấp thâm niên ít nhất là 20.000 đồng và nhiều nhất là 1 triệu đồng. Tuy nhiên, so với mức sống trung bình ở Nhật lúc đó thì số tiền này không đủ để đảm bảo cho Nhật kiều có cuộc sống ổn định. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam quyết định trợ cấp thêm cho mỗi Nhật kiều là công nhân viên ở các cơ quan nhà nước mỗi người 500.000 đồng. Riêng đối với các Nhật kiều là Đảng viên Đảng Lao động Việt Nam được cấp thêm mỗi người 300.000 đồng. Đối với Nhật kiều là thường dân được cấp mỗi người 250.000 đồng (Bộ Nội vụ, 1959a).

Lúc này Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Nhật Bản chưa thiết lập quan hệ ngoại giao trực tiếp. Do đó, khi về Nhật Bản, vợ của các Nhật kiều chưa thể có quốc tịch Nhật Bản ngay. Bên cạnh đó, phần đông vợ của những Nhật kiều là phụ nữ nông thôn. Do đó, khi theo chồng về nước, các chị em gặp rất nhiều khó khăn khi ngôn ngữ bất đồng và chưa thể xin được việc làm. Xuất phát từ lo lắng cho cuộc sống của vợ con Nhật kiều nên Chính phủ chủ trương tùy tình hình để giải quyết, đối với các trường hợp mà gia đình bên Nhật thiết tha yêu cầu cho vợ con về, có những bằng chứng bảo đảm cuộc sống và an toàn của chị em thì Chính phủ sẽ can thiệp cho vợ con về cùng một lúc.

Đối với vợ con Nhật kiều ở lại, Bộ Nội vụ cũng đề nghị chính quyền, đoàn thể ở địa phương, ở cơ quan, giúp đỡ tìm công ăn việc làm. Đoàn thể phụ nữ chú ý chăm sóc vợ, con của các Nhật kiều về mặt vật chất, tinh thần và giải quyết một phần khó khăn của các chị sau khi chồng về nước.

Bộ Nội vụ chủ trương giúp đỡ các vợ con Nhật kiều như sau:

- Đối với vợ con Nhật kiều là cán bộ, công nhân viên thì: Vợ (kể cả trường hợp vợ là cán bộ, công nhân viên) được hưởng 50.000 đồng. Mỗi con được hưởng 25.000 đồng.

- Đối với vợ con Nhật kiều là thường dân thì xét hoàn cảnh thực tế. Trường hợp giúp đỡ thì quy định số tiền tối đa là: Vợ được hưởng 30.000 đồng và mỗi con được 15.000 đồng.

Chính phủ yêu cầu Ủy ban Hành chính các tỉnh và cơ quan có Nhật kiều về nước xét và kịp thời cấp phát ngay trước khi lên đường để họ thực sự an tâm về nước.

Đối với những người có công trong kháng chiến, ngoài được hưởng những quyền lợi của Nhật kiều khi về nước theo điều kiện quy định cụ thể như trên, còn có một số chính sách như sau:

- Những người là thương binh được trợ cấp 6 tháng sinh hoạt phí, được lĩnh một lúc 5 năm phụ cấp thương tật và phụ cấp sản xuất. Nếu đến hạn phát quần áo và chăn ấm thì được lĩnh bằng tiền.

- Những người có công trong kháng chiến thì được Nhà nước chuẩn bị cho một số vật dụng cần thiết như quần áo, một số đồ dùng cá nhân. Nếu là thương binh sau khi đã về Nhật 5 năm mà cuộc sống gặp khó khăn, thể theo nguyện vọng, Việt Nam sẽ tìm cách gửi thêm (bằng tiền) cho họ (Đình Quang Hải, 2002).

Bộ Nội vụ và các cơ quan đã giải quyết các khó khăn cho Nhật kiều khi hồi hương trên chuyến tàu dự kiến được tiến hành vào khoảng ngày 20/2/1959. Tuy nhiên, theo Hội Hồng Thập tự Nhật Bản thì phải tháng 3 hoặc tháng 4/1959 mới có tàu sang đón Nhật kiều hồi hương, do đó anh Nguyễn Văn Đông làm việc ở Nha Khí tượng và anh Trần Hà làm ở xưởng máy đã được cơ quan cho nghỉ việc từ đầu tháng 3/1959 để kịp chuẩn bị hồi hương. Nhưng tàu của Nhật sang đón không theo được như kế hoạch, ảnh hưởng đến cuộc sống của họ. Hội Hồng Thập tự có đề nghị trợ cấp cho anh Nguyễn Văn Đông 150 đồng và anh Trần Hà 100 đồng để tiêu dùng trong thời gian chờ đợi hồi hương về Nhật. Sau khi nắm bắt được tình hình, Bộ Nội vụ nhận thấy việc các anh Nguyễn Văn Đông và Trần Hà chưa hồi hương được là do bên Nhật chưa có tàu sang đón và việc cho hai người này nghỉ việc để chuẩn bị hồi hương sau khi nhận được điện của Hội Hồng Thập tự Nhật Bản là hợp tình, hợp lý. Hai Nhật kiều này đã chờ đợi bốn tháng, trong lúc đợi không được hưởng lương và phụ cấp. Tình trạng này không phải do hai đương sự gây nên, do đó, để bảo vệ quyền lợi của hai Nhật kiều theo đúng chính sách cán bộ, Bộ Nội vụ thấy cần trả lương và phụ cấp cho hai anh như khi còn làm việc từ ngày thôi trả lương ở cơ quan đến khi hai Nhật kiều lên tàu về nước, mà không đặt vấn đề trợ cấp như Hội Hồng Thập tự Việt Nam đã đề nghị. Bộ Nội vụ đã đề nghị Nha Khí tượng và Xưởng GK 120, Cục Công trình, cho thanh toán lương và phụ cấp cho hai Nhật kiều theo như lương cũ (Bộ Nội vụ, 1959i).

Với những chính sách hợp tình, hợp lý và thỏa đáng, Nhà nước Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các Nhật kiều hồi hương theo nguyện vọng.

4. Các đợt hồi hương của Nhật kiều

Trong khoảng thời gian từ năm 1954 đến năm 1960, đã có tổng cộng 5 đợt hồi hương cho các Nhật kiều về nước. Đợt đầu tiên diễn ra vào năm 1954, Việt Nam đã tổ chức hồi hương cho 71 Nhật kiều về nước. Đây là đợt hồi hương đầu tiên kể từ sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam kết thúc. Tại thời điểm này, Nhật Bản và Việt Nam chưa thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức, nên các đoàn thể hòa bình của hai nước đã thống nhất đưa người Nhật - “Việt Nam mới” hồi hương qua trung gian là một nước thứ ba. Tại Đại hội Hòa bình Thế giới ở Thụy Điển (diễn ra từ 19-23/6/1954), đại diện Ủy ban Hòa bình Nhật Bản và Ủy ban Hòa bình Việt Nam tham dự đại hội đã thống nhất và trao đổi về vấn đề này. Hội Hồng Thập tự Trung Quốc đã nhận giúp đỡ đưa người Nhật Bản còn ở Việt Nam hồi hương về nước qua con đường Trung Quốc. Tháng 11/1954, Chính phủ Việt Nam đã tập trung những người Nhật - “Việt Nam mới” tại Thái Nguyên. Sau khi được học tập chính trị để chuẩn bị về nước, những Nhật kiều này được di chuyển lên biên giới Việt - Trung, sau đó được phía Trung Quốc sắp xếp đi tàu hỏa đến Nam Ninh, từ đó tiếp tục đi Thiên Tân rồi lên thuyền về Nhật Bản trên tàu Koan Maru. Chuyến tàu cập cảng Maizuru ngày 29/11/1954, trong đó có 71 Nhật kiều đầu tiên được hồi hương (Nguyễn Vũ Kỳ, 2021). Chuyến đi đầu tiên này rất vất vả và phải chuyển qua nhiều chặng, do đó, các Nhật kiều không được phép mang theo vợ, con đi cùng.

Với sự nỗ lực của hai bên, đợt hồi hương lần thứ hai diễn ra vào ngày 4/3/1959 với 9 Nhật kiều, gồm có: Yosbida Tamiwo (Phan Tiến Bộ, sinh ngày 18/11/1919); Yutumi Suchio (Nguyễn Đức Hồng, sinh ngày 23/12/1917); Taketa Yosiro (Nguyễn Văn Phước, sinh ngày 14/8/1921); Yasiwo Komori (Nguyễn Nghị, sinh ngày 1/7/1920); Yumino Toshio (Nguyễn Văn Hiên, sinh ngày 23/9/1924); Shimoda Shichiro (Nguyễn Văn Tam, sinh ngày 2/1/1922); Teruya Masaichi (sinh ngày 14/8/1921); Shiro Shiina (Nguyễn Nhật Linh, sinh ngày 30/8/1919); Ysao Nakano (Nguyễn Văn Lợi, sinh ngày 11/6/1920) (Bộ Nội vụ, 1959f).

Những Nhật kiều trên đây đã được Hội Hồng Thập tự Nhật Bản, Ủy ban Bảo vệ Hòa bình Thế giới của Nhật Bản và Hội Nhật - Việt Hữu nghị tiếp nhận hồi hương theo chuyến tàu Yubarimaru. Đây là những Nhật kiều có đóng góp lớn cho cuộc kháng chiến của Việt Nam: Nguyễn Văn Hiên được công nhận là thương binh, được tặng thưởng 01 Huân chương Chiến thắng hạng ba và 01 Kỷ niệm chương kháng chiến; Phan Tiến Bộ được tặng thưởng 01 Huân chương Chiến thắng hạng ba, 01 Huân chương Lao động hạng ba, 01 Huân chương Chiến sĩ hạng ba, 01 Kỷ niệm chương kháng chiến, 01 Huy hiệu Chiến sĩ thi đua và 01 Huy hiệu Lê-nin; Nguyễn Văn Tam được tặng 01 Huân chương Chiến thắng hạng ba, 01 Kỷ niệm chương kháng chiến; Nguyễn Văn Lợi được công nhận là thương binh và được tặng 01 Huy chương Chiến thắng hạng nhất, 01 Kỷ niệm chương kháng chiến; Nguyễn Đức Hồng được tặng 01 Huân chương Chiến thắng hạng hai, 01 Kỷ niệm kháng chiến và 01 Huy hiệu kháng chiến; Nguyễn Văn Phước được tặng 01 Huân chương Chiến thắng hạng ba, 01 Huân chương Chiến sĩ hạng ba và 01 Kỷ niệm chương kháng chiến; Nguyễn Nghị được tặng 01 Kỷ niệm chương kháng chiến (Bộ Nội vụ, 1959d).

Sau đợt hồi hương trên, ngày 13/7/1959, Đoàn đại biểu Nhật Bản gồm bà Yoshiko Ito, ông Shikada, ông Takakura đến Việt Nam để họp bàn về việc hồi hương Nhật kiều chuyển tiếp theo (Đình Quang Hải, 2005b). Đợt thứ ba diễn ra vào ngày 26/7/1959 với 10 Nhật kiều và 7 người vợ cùng 15 con đi bằng tàu Koan Mura. Đoàn 32 người, gồm có: Mawaki Yashinto (Hồ Tâm), vợ Vũ Thị Tâm, con gái Hồ Thị Hà (10 tuổi); Tuchitani Isamu (Nguyễn Văn Đông), vợ Kiều Thị Lang, con gái Nguyễn Thị Xuân Hà (3 tuổi); Miashita Giichi (Phạm Bình), vợ Trịnh Thị Nhật, con trai Phạm Hoà (1 tuổi); Tuihigi Shiegi (Dien Trung Bao), vợ Lê Thị Hiếu, con trai Dien Trung Lộc (1 tuổi); Nakamura Ititaro (Trần Hoà), vợ Dương Thị Tạng, con trai Trần Thuận (5 tuổi), con gái Trần Thị Hưng (2 tuổi); Ygari Katumasa (Phan Lai), vợ Phan Thị Nguyên, con trai Phan Minh Phương (8 tuổi), con gái Phan Minh Vân (5 tuổi), con trai Phan Thế Bình (4 tuổi), con trai Phan Thế Vọng (2 tuổi); Hayakawa Seiohiro (Tống Văn Huân), vợ Tống Thị Nguyệt, con trai Tống Văn Thắng (14 tuổi), con gái Tống Bạch Tuyết (9 tuổi), con trai Tống Viết Thu (7 tuổi), con trai Tống Toàn Thịnh (4 tuổi), con trai Tống Nhưỡng Đạt (2 tuổi); Takahasi Makoto (Nguyễn Minh Thành), không có vợ con đi cùng; Yamazaki Zensaku (Trần Hà), không có vợ con đi cùng; Watanabe Turuki (Nguyễn Văn Trắng), không có vợ con đi cùng (Bộ Nội vụ, 1959g).

Ngày 28/7/1959, đoàn đại biểu Nhật Bản và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thống nhất với nhau về toàn bộ chương trình và kế hoạch giao nhận 10 Nhật kiều, 7 người vợ và 15 người con hồi hương trong đợt này. Chiều 29/7/1959, lễ bàn giao Nhật kiều hồi hương đã được ký kết tại Hải Phòng giữa đại biểu Hội Hồng Thập tự nước Việt Nam, Ủy ban Bảo vệ Hoà bình thế giới của Việt Nam với đại biểu hội Hồng Thập tự Nhật Bản, Ủy ban Bảo vệ Hoà bình thế giới của Nhật Bản, Hội Nhật - Việt hữu nghị. Ngày 31/7/1959, Đoàn đại biểu Nhật Bản, các Nhật kiều hồi hương và gia đình của họ lên tàu và ngày 1/8/1959, tàu rời cảng Hải Phòng về Nhật Bản.

Trong số những Nhật kiều hồi hương đợt này nhiều người có thành tích đóng góp cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Đó là (Bộ Nội vụ, 1959e):

1) Nguyễn Văn Đông (Tuchitani Isamu) được tặng thưởng: 1 Huân chương Lao động hạng nhì; 1 Huy hiệu kháng chiến; 1 Kỷ niệm kháng chiến; Huy hiệu Lê-nin; 1 Huy hiệu Thủ tướng Kim Nhật Thành; 1 bằng Huân chương Lao động hạng nhì; 1 bằng Huân chương Chiến thắng hạng ba; 1 Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; 1 Bằng khen của Ủy ban Hành chính Liên khu V; 1 Bằng khen của Nha Khí tượng Trung ương.

2) Hồ Tâm (Mawaki Yoshihiro) được tặng thưởng: 1 Huy chương Chiến thắng hạng nhất; 1 Bằng gia đình vẻ vang; 1 Giấy chứng nhận thương binh; 1 Huy hiệu thương binh.

3) Tống Văn Huân (Hayakawa Seichiro) được tặng thưởng: 1 Kỷ niệm chương kháng chiến và giấy chứng nhận; 1 Huy hiệu kháng chiến.

4) Nguyễn Minh Thành (Takahasi Makoto), được tặng thưởng: 1 Giấy khen của Công trường lắp máy điện Vinh; 3 Giấy khen của Công trường lắp máy điện Lào Cai.

Đợt hồi hương thứ tư vào ngày 13/4/1960 gồm 12 Nhật kiều, 11 người vợ và 46 người con. Danh sách gồm có: Đỗ Phúc Lai (Phucu Yama Eiguma) cùng vợ và 4 con; Nguyễn Minh Thái (Hariki Yashyzo) cùng vợ đang mang thai và 4 con; Vũ Đình Dương (Matuta Tune Kichi) cùng vợ đang mang thai và 6 con; Nguyễn Văn Nam (Nagasima Hiroshi) cùng vợ và 6 con;

Nguyễn Văn Thanh (O Sacu Sinichi) cùng vợ và 2 con; Hoàng Văn Hạc (Motoyama Kyuzou) cùng vợ và 4 con; Nguyễn Văn Nam (Kumagai Ziro) cùng vợ và 5 con; Hoàng Trung (Hori Isao) cùng vợ và 5 con; Hạnh Diên Hoàng (Giô Da Sidosi) cùng vợ và 4 con; Trần Văn Tư (Hy gô can xa cư) cùng vợ và 2 con; Lương Văn Chung (Sakulada Taneo) cùng vợ và 4 con; Hồ Chí Thái (Honda Seiichi) (Bộ Nội vụ, 1960b).

Trong số này, nhiều Nhật kiều có thành tích đóng góp cho việc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam và được khen thưởng như: Hạnh Diên Hoàng (có 7 bằng khen hay chứng nhận huân chương); Đỗ Phúc Lai (có 8 bằng khen hay chứng nhận huân chương); Hồ Chí Thái (được tặng huy hiệu của Tổng cục Đường sắt, 10 bằng khen và chứng nhận huân chương); Nguyễn Văn Nam (3 Huân chương Lao động hạng ba, 1 Huy hiệu Kỷ niệm kháng chiến, 1 Huy hiệu Chiến sĩ thi đua, 1 Huy hiệu Lò cao, 18 tờ bằng khen hay chứng nhận huân chương); Trần Thị Phương (vợ Nguyễn Văn Nam, có 1 Huy hiệu Chiến sĩ thi đua, 1 Huy hiệu Kỷ niệm kháng chiến, 5 tờ bằng khen hay chứng nhận huân chương) (Bộ Nội vụ, 1960a).

Đợt hồi hương cuối cùng diễn ra ngày 16/6/1960 với một Nhật kiều (Amakaor, Lê Tùng) cùng vợ và 3 con. Anh Lê Tùng trước đây là trung úy trong quân đội Nhật Bản, tháng 8/1945 khi Nhật đầu hàng quân đội Đồng minh thì Lê Tùng chuyển sang làm cố vấn quân sự trong quân đội Việt Nam. Sau một thời gian chiến đấu lập nhiều thành tích, anh đã được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhất. Khi về địa phương sản xuất ở quê vợ (xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình), do chiến tranh, giấy tờ và bằng khen của anh Tùng bị mất, Ủy ban Hành chính tỉnh Quảng Bình đã cấp Huân chương Chiến thắng hạng hai cho anh Lê Tùng (Bộ Nội vụ, 1960d).

Như vậy, đến cuối năm 1960, những người Nhật cuối cùng ở miền Bắc Việt Nam cùng gia đình đã được trở về quê hương. Vấn đề hồi hương của Nhật kiều coi như căn bản đã được giải quyết.

5. Kết luận

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai (năm 1945), vẫn còn một số tù, hàng binh người Nhật do nhiều nguyên nhân đã ở lại và sinh sống tại miền Bắc Việt Nam. Với chính sách đại đoàn kết dân tộc, huy động mọi nguồn lực cho công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã thu nhận tất cả các Nhật kiều muốn đem kỹ thuật, chuyên môn đóng góp cho chế độ mới ở Việt Nam. Hàng trăm chuyên gia Nhật đã được sống và làm việc bình đẳng trong các đơn vị quân đội và các cơ quan chính quyền của ta với cái tên chung là “Việt Nam mới”, như cách gọi của những người cách mạng Việt Nam. Từ đó, cộng đồng người Nhật đã có nhiều đóng góp cho cách mạng Việt Nam. Bên cạnh việc đảm nhiệm công tác đào tạo cho cán bộ chiến sĩ quân đội Việt Nam hoặc trực tiếp tham gia chiến đấu, các chiến sĩ người Nhật - “Việt Nam mới” còn tham gia đóng góp ở nhiều lĩnh vực khác nhau như: tài chính, tiền tệ, y học, khai thác tài nguyên hay tham gia sản xuất vũ khí trong xưởng quân giới... Tới khi hòa bình lập lại (năm 1954), hầu hết họ đều có nguyện vọng được trở về quê hương Nhật Bản. Chính vì họ có những đóng góp lớn

đối với nền kinh tế tài chính, văn hóa - xã hội và cách mạng, nên khi những người Nhật - “Việt Nam mới” có nguyện vọng trở về quê hương, Nhà nước Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi nhất cho quá trình hồi hương này. Tuy nhiên, lúc này, Việt Nam và Nhật Bản chưa thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức, nên việc tổ chức hồi hương cho các Nhật kiều này khá khó khăn. Song, với sự nỗ lực của các tổ chức, đoàn thể ở cả Nhật Bản và Việt Nam, những Nhật kiều còn lại ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã được hồi hương. Nhà nước Việt Nam cũng đã có những quy định rõ ràng và tạo điều kiện thuận lợi để quá trình hồi hương diễn ra nhanh chóng. Từ năm 1954 đến năm 1960, đã có tổng cộng 5 đợt hồi hương cho các Nhật kiều về nước. Đến năm 1960, những Nhật kiều cuối cùng ở miền Bắc Việt Nam cùng gia đình đã được trở về quê hương theo đúng như nguyện vọng của họ. Tất cả những việc làm tốt đẹp đó thể hiện chính sách nhân văn cũng như sự trân quý của Việt Nam đối với những đóng góp của Nhật kiều. Mối liên hệ lịch sử này đã tạo một sợi dây gắn bó giữa Việt Nam với Nhật Bản cho giai đoạn sau mà sự thành lập của tổ chức hữu nghị Nhật - Việt do chính những người Nhật - “Việt Nam mới” về nước trong đợt đầu tiên sáng lập ra là một ví dụ điển hình nhất.

Hiện nay, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III còn lưu trữ nhiều tài liệu quan trọng về các đợt hồi hương của người Nhật, các hồ sơ về lý lịch, biên bản bàn giao cũng như thống kê khá chi tiết tên, tuổi, quê quán của những người Nhật trong các đợt hồi hương vào những năm 1954-1960. Hy vọng rằng, những nguồn tư liệu này sẽ là đầu mối để khi con cháu của những người Nhật - “Việt Nam mới” có điều kiện sẽ có thể tìm được các kỷ vật gắn bó với người thân ở một vùng đất từng là quê hương của cha ông họ.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nội vụ (1959a), *Báo cáo của Vụ Dân chính Bộ Nội vụ số 20/DC-DS ngày 20/2/1959 gửi Thủ tướng Chính phủ*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 14421.
2. Bộ Nội vụ (1959b), *Báo cáo của Vụ Dân chính, Bộ Nội vụ số 10/DC-T.Y ngày 7/2/1959 về việc chuẩn bị cho Nhật kiều hồi hương*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Bộ Nội vụ, Hồ sơ số 4072.
3. Bộ Nội vụ (1959c), *Báo cáo của Vụ Dân chính, Bộ Nội vụ số 7/DC-DS ngày 3/2/1959 gửi Thủ tướng Chính phủ*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 14421.
4. Bộ Nội vụ (1959d), *Biên bản giao nhận ngày 12 tháng 3 năm 1959 những huân chương, huy chương và bằng khen của anh em Nhật kiều hồi hương tháng 3/1959 gửi lại Bộ Nội vụ*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Hồ sơ số 4072.
5. Bộ Nội vụ (1959e), *Biên bản giao nhận những huân chương, huy chương và bằng khen của anh em Nhật kiều hồi hương đợt 2 ngày 31/7/1959*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Hồ sơ số 4072.
6. Bộ Nội vụ (1959f), *Danh sách 09 Nhật kiều hồi hương theo chuyến tàu Yubarimaru ngày 4/3/1959*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Hồ sơ số 4072.
7. Bộ Nội vụ (1959g), *Danh sách Nhật kiều hồi hương đợt 2 và vợ con cùng đi theo bằng tàu Koan Maru ngày 26/7/1959*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Hồ sơ số 4072.

8. Bộ Nội vụ (1959h), *Bản khai lý lịch ông Tổng Văn Huân, Hồ sơ Nhật kiều hồi hương năm 1958-1960*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Bộ Nội vụ, Hồ sơ số 4072.
9. Bộ Nội vụ (1959i), *Vụ Dân chính, số 1919-DC-DS T.Y ngày 20/6/1959 về việc lương và phụ cấp của Nhật kiều chuẩn bị hồi hương*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Hồ sơ số 4072.
10. Bộ Nội vụ (1960a), *Biên bản giao nhận những huân chương, huy chương, bằng khen và huy hiệu của anh em Nhật kiều hồi hương tháng 4/1960*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Hồ sơ số 4072.
11. Bộ Nội vụ (1960b), *Danh sách Nhật kiều hồi hương đợt 3 và gia đình họ cùng đi theo về Nhật Bản ngày 13/4/1960*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Hồ sơ số 4072.
12. Bộ Nội vụ (1960c), *Hồ sơ về việc Nhật kiều hồi hương năm 1958-1960, tập I: Chủ trương ký kết chính sách và kết quả thực hiện*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Hồ sơ số 4071.
13. Bộ Nội vụ (1960d), *Hồi hương Nhật kiều ngày 16/6/1960, 1 Nhật kiều, 1 vợ và 3 con*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Hồ sơ số 4072.
14. Bộ Tài chính - Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính (2010), *Bộ trưởng Lê Văn Hiến*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
15. Đinh Quang Hải (2002), “Những Nhật kiều cuối cùng ở Việt Nam hồi hương sau năm 1954”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6.
16. Đinh Quang Hải (2005a), “Bước đầu tìm hiểu về Nhật kiều ở Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống thực dân Pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 11.
17. Đinh Quang Hải (2005b), “Những người lính trong quân đội phát xít Nhật ở lại miền Bắc Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ hai”, *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 5 (59).
18. Hoàng Hồng (2008), *Cống hiến của những người Nhật “Việt Nam mới” với cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam (1945-1954)*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba.
19. Nguyễn Vũ Kỳ (2019), “Hoạt động của người Nhật “Việt Nam mới” thời kỳ 1945-1954”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Khoa học Xã hội & Nhân văn*, số 3.
20. Nguyễn Vũ Kỳ (2021), “Quan hệ ngoại giao nhân dân Nhật Bản - Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1954-1960)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4.
21. Phủ Thủ tướng, *Danh sách Nhật kiều có đơn xin về nước*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 14421.
22. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1948), *Sắc lệnh số 215/SL ngày 20 tháng 8 năm 1948*.
23. Christopher E. Goscha (2002), “Belated Asian Allies: The Technical and Military Contributions of Japanese Deserters, (1945-50)”, *A Companion to the Vietnam war*, Marilyn B. Young and Robert Buzzanco (edited), Blackwell Publishing.